

DANH MỤC HỒ SƠ
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
Tại đơn vị/CBCCVCLĐ: Sở Công Thương Khánh Hòa
Năm 2022

TT	Số và ký hiệu hồ sơ	Tên đề mục và tiêu đề hồ sơ	Thời hạn bảo quản	Người lập hồ sơ	Trách nhiệm lưu giữ	Ghi chú
I/	HTQLCL	HỒ SƠ VẬN HÀNH, ÁP DỤNG HTQLCL	03 năm	Thư ký ISO	Thư ký ISO	
1	ĐGNB	Hồ sơ Đánh giá nội bộ	nt	nt	nt	
1.1		Chương trình đánh giá nội bộ năm 2021				
1.2		Kế hoạch đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2021				
1.3		Phiếu ghi chép trong quá trình đánh giá nội bộ năm 2021 của các chuyên gia đánh giá nội bộ				
1.4		Báo cáo kết quả đánh giá tại các đơn vị				
1.5		Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2021				
2	QLRR	Hồ sơ Quản lý rủi ro	nt	nt	nt	
2.1		Bảng nhận diện, đánh giá, hành động giải quyết rủi ro và cơ hội năm 2021				
2.2		Kế hoạch giải quyết rủi ro và cơ hội năm 2021				
3	CTCL	Hồ sơ Cải tiến HTQL	nt	nt	nt	

3.1		Phiếu yêu cầu hành động khắc phục/cải tiến năm 2021				
3.2		Biên bản họp xem xét của lãnh đạo năm 2021				
3.3		Báo cáo thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2021				
4	HS19	Hồ sơ theo yêu cầu của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg	nt	nt	nt	
4.1		Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2021				
4.2		Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo ISO năm 2021				
II/	HSTL	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC THUỐC LÁ	15 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSTL.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị cấp GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá. (theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)				
1.2		Bản sao GCN đăng ký kinh doanh.				
1.3		Bản sao hợp đồng đầu tư				

		trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng cây thuốc lá, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá. (theo mẫu Phụ lục 5 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
1.4		Bảng kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. (theo mẫu Phụ lục 6 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
1.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.7		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
2	HSTL.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 26 kèm theo Thông tư số				

		57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
2.2		Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (đã cấp và còn hiệu lực).				
2.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy				
3	HSTL.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	nt	nt	nt	
3.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				
3.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;				
3.3		Bản sao hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến				

		nguyên liệu thuốc lá hoặc nguyên tắc hoặc thỏa thuận hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.				
3.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.6		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
4	HSTL.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 28 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				
4.2		Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;				
4.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
4.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.6		Giấy phép mua bán				

		nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
5	HSTL.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt	
5.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá				
5.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế				
5.3		Bản sao các văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh				
5.4		Bảng kê danh sách thương nhân, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn				
5.5		Giấy biên nhận hồ sơ				
5.6		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				

6	HSTL.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt	
6.1		Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;				
6.2		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp;				
6.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
6.4		Giấy biên nhận hồ sơ				
6.5		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
7	HSTL.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt	
7.1		Văn bản đề nghị cấp lại;				
7.2		Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).				
7.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
7.4		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
8	HSTL.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	15 năm	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số				

		57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
8.2		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (nếu có)				
8.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.5		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
9	HSTL.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 năm	nt	nt	
9.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				
9.2		Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (nếu có).				
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
9.5		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
III/	HSCNN	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG	Theo quy định	Công chức phòng	Công chức phòng	

				chuyên môn	chuyên môn	
1	HSCNN.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)				
1.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
1.3		Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất				
1.4		Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc				

		báo cáo tài chính)				
1.5		Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng				
1.6		Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường				
1.7		Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp				
1.8		Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng				
1.9		Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường				
1.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.12		Giấy xác nhận ưu đãi dự				

		án sản xuất công nghiệp hỗ trợ				
IV/	HSLTHH	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC	15 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSLTHH.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.				
1.3		Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích môi				

		nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000).”				
1.4		Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.				
1.5		Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất.				
1.6		Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.9		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
2	HSLTHH.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép sản	nt	nt	nt	

		xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)				
2.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 03 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
2.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã cấp (nếu có).				
2.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.5		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
3	HSLTHH.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)	nt	nt	nt	
3.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 02 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
3.2		Bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã cấp.				

3.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
3.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.6		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
4	HSLTHH.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
4.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu);				
4.3		Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh				
4.4		Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh				

4.5		Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý (thời hạn tối thiểu 01 năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu)				
4.6		Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
4.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.8		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu				
5	HSLTHH.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	
5.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
5.2		Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp				
5.3		Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.				

5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu				
6	HSLTHH.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	
6.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 832014NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
6.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có)				
6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.4		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu				
7	HSLTHH.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
7.1		Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của				

		Chính phủ);				
7.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu);				
7.3		Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.				
7.4		Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh				
7.5		Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
7.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.7		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
8	HSLTHH.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành				

		kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
8.2		Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.				
8.3		Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp				
8.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.5		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
9	HSLTHH.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
9.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
9.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (nếu có)				
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.4		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
10	HSLTHH.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép bán	nt	nt	nt	

		buôn rượu				
10.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn rượu				
10.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
10.3		Tài liệu về hệ thống bán buôn rượu gồm một trong hai loại sau: a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống bán buôn rượu kèm bản sao Giấy phép bán lẻ rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống bán buôn rượu; b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.				
10.4		Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu: a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất trong nước, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của thương nhân sản xuất, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán				

		buôn khác; b) Bản sao Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép phân phối hoặc Giấy phép bán buôn rượu của các nhà cung cấp rượu.				
10.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
10.7		Giấy phép bán buôn rượu				
11	HSLTHH.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu	nt	nt	nt	
11.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu				
11.2		Bản sao giấy phép đã được cấp				
11.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung				
11.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
11.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
11.6		Giấy phép bán buôn rượu				
12	HSLTHH.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu	nt	nt	nt	
12.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn rượu				
12.2		Bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có)				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Giấy phép bán buôn				

		ruợu				
13	HSLTHH.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	nt	nt	nt	
13.1		Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ theo Mẫu số 3a của Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.				
13.2		Bản sao Giấy xác nhận làm thương nhân kinh doanh xăng dầu theo các loại hình tương ứng theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.				
13.3		Bản sao Chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy của nhân viên kinh doanh trực tiếp.				
13.4		Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.				
14	HSLTHH.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
14.1		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu;				
14.2		Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng				

		dầu;				
14.3		Tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu xây dựng trên đất liền: Văn bản pháp lý hoặc Giấy phép xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu do cơ quan có thẩm quyền cấp; Đối với điểm kinh doanh xăng dầu là tàu, ghe: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa).				
14.4		Chúng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
14.5		Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu của thương nhân cấp hàng				
14.6		Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (theo mẫu quy định);				
14.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
14.9		Giấy chứng nhận cửa				

		hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu				
15	HSLTHH.15	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
15.1		Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi (theo mẫu quy định);				
15.2		Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp;				
15.3		Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.				
15.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
15.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
15.6		Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu				
16	HSLTHH.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
16.1		Đơn đề nghị cấp lại (theo mẫu quy định);				
16.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có).				
16.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
16.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
16.5		Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu				

V/	HSATTP	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM	03 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSATTP.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;				
1.3		Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;				

1.4		Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;				
1.5		Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.				
1.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.8		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm				
2	HSATTP.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm				
2.2		Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp				
2.3		Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm				

		quyền văn bản, tài liệu chứng minh sự thay đổi				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm				
VI/	HSXTTM	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	01 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSXTTM.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo hoạt động khuyến mại	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản thông báo hoạt động khuyến mại theo mẫu quy định (mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)				
1.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2	HSXTTM.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	nt	nt	nt	
2.1		Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ);				
2.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3	HSXTTM.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký hoạt động	nt	nt	nt	

		khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
3.1		Văn bản đăng ký thực hiện khuyến mại				
3.2		Thế lệ chương trình khuyến mại				
3.3		Mẫu bằng chứng xác định trúng thưởng hoặc mô tả chi tiết về bằng chứng xác định trúng thưởng				
3.4		Giấy tờ về chất lượng hàng hóa khuyến mại				
3.5		Giấy biên nhận hồ sơ				
3.6		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại				
4	HSXTTM.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu quy định				
4.2		Giấy biên nhận hồ sơ				
4.3		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại				
5	HSXTTM.5	Hồ sơ giải quyết TTHC	nt	nt	nt	

		Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam				
5.1		Văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP				
5.2		Bản sao không cần chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật				
5.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
5.4		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại				
6	HSXTTM.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	nt	nt	nt	
6.1		Văn bản đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm theo mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP				
6.2		Giấy biên nhận hồ sơ				
6.3		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển				

		lâm thương mại				
VII/	HSQLCT	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSQLCT.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đăng ký hoạt động BHĐC tại địa phương theo mẫu quy định				
1.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
1.3		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động BHĐC				
1.4		Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện có thực hiện chức năng liên quan đến hoạt động BHĐC tại địa phương: - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.				
1.5		Trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương: - Văn bản ủy quyền cho người đại diện tại địa phương; - Và Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện				

		đó (bản sao được chứng thực).				
1.6		Trường hợp doanh nghiệp đã có hoạt động BHĐC tại địa phương trước thời điểm Nghị định 40/2018/NĐ-CP có hiệu lực: Danh sách người tham gia BHĐC cư trú tại địa phương đến thời điểm nộp hồ sơ (Danh sách ghi rõ: Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia BHĐC, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia BHĐC).				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Văn bản Thông báo				
2	HSQLCT.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động BHĐC tại địa phương theo mẫu quy định				
2.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				

2.3		Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện có thực hiện chức năng liên quan đến hoạt động BHĐC tại địa phương: - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.				
2.4		Trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương: - Văn bản ủy quyền cho người đại diện tại địa phương; - Và Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện đó (bản sao được chứng thực).				
2.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.6		Văn bản Thông báo				
3	HSQLCT.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
3.1		Thông báo chấm dứt hoạt động BHĐC tại địa phương theo mẫu quy định				
3.2		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BHĐC phát sinh tại địa phương theo mẫu quy định				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				

3.4		Văn bản Thông báo				
4	HSQLCT.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	nt	nt	nt	
4.1		Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về BHĐC theo mẫu quy định				
4.2		Nội dung, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến				
4.3		Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên				
4.4		Văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo				
4.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.6		Văn bản Thông báo				
5	HSQLCT.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký Hợp đồng mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	nt	nt	nt	
5.1		Đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung theo				

		mẫu quy định (ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BCT ngày 30/5/2013 của Bộ Công Thương)				
5.2		Bản cứng Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.				
5.3		Bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Văn bản Thông báo				
VIII/	HSDVTM	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	05 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSDVTM.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: - Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; - Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp;				
1.3		Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký.				

1.4		Giấy biên nhận hồ sơ				
1.5		Thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định				
IX/	HSVLCN	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ	02 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSVLCN.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	nt	nt	nt	
1.1		Giấy đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II, Theo Nghị định số 71/2018/NĐ-CP) (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.2		Danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II, Theo Nghị định số 71/2018/NĐ-CP); (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.3		Tài liệu chứng minh đáp				

		<p>ứng các quy định về trình độ chuyên môn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP (theo điểm 5.1.5 ISO) (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)</p>				
1.4		<p>02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)</p>				
1.5		<p>Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP (Trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)</p>				
1.6		<p>Giấy biên nhận hồ sơ</p>				
1.7		<p>Thông báo huấn luyện, kiểm tra kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp</p>				
1.8		<p>Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn</p>				

		vật liệu nổ công nghiệp				
1.9		Bài kiểm tra của học viên				
2	HSVLNCN.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (mẫu số 01 Phụ lục II)				
2.2		02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận				
2.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
2.4		Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp				
3	HSVLNCN.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	nt	nt	nt	
3.1		Giấy đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ-CP)				
3.2		Danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ-CP)				
3.3		02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ				

		thuật an toàn				
3.4		Tài liệu huấn luyện chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP				
3.5		Giấy biên nhận hồ sơ				
3.6		Thông báo kiểm tra kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
3.7		Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
3.8		Bài kiểm tra của học viên				
4	HSVLNCN.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (mẫu số 01 Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ-CP)				
4.2		02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận				
4.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
4.4		Quyết định về việc cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
5	HSVLNCN.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10 năm	nt	nt	
5.1		Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh				

		<p>ng nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.</p>				
5.2		<p>Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn.</p>				
5.3		<p>Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp.</p>				
5.4		<p>Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh</p>				

		nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ.				
5.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.				
5.6		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.				
5.7		Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến				

		công trình theo hộ chiếu nổ mìn.				
5.8		<p>Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật này đồng ý bằng văn bản.</p>				
5.9		<p>Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</p>				
5.10		Giấy biên nhận hồ sơ				
5.11		Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp				

6	HSVLNCN.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10 năm	nt	nt	
6.1		Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.				
6.2		Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn.				
6.3		Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn				

		bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp.				
6.4		Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ.				
6.5		Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp.				
6.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.				
6.7		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.				
6.8		Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công				

		<p>nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn.</p>				
6.9		<p>Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật này đồng ý bằng văn bản.</p>				
6.10		<p>Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô</p>				

		công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.				
6.11		Giấy biên nhận hồ sơ				
6.12		Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp				
7	HSVLCN.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10 năm	nt	nt	
7.1		Văn bản đề nghị thu hồi				
7.2		Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ				
X/	HSHC	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC HÓA CHẤT	05 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSHC.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh				

		doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01a, Phụ lục 1, TT số 32/2017/TT-BCT				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;				
1.3		Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;				
1.4		Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc				

		phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;				
1.5		Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;				
1.6		Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;				
1.7		Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;				
1.8		Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số				
1.9		Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.				
1.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và				

		hẹn trả kết quả				
1.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.12		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
2	HSHC.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
2.1		Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01c, Phụ lục 1, TT số 32/2017/TT-BCT				
2.2		Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp;				
2.3		Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh.				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
3	HSHC.3	Hồ sơ giải quyết TTHC	nt	nt	nt	

		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
3.1		Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu 01b Phụ lục 01 của Thông tư 32/2017/TT-BCT;				
3.2		Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; Phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
4	HSHC.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh				

		doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01a, Phụ lục 1, TT số 32/2017/TT-BCT				
4.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;				
4.3		Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;				
4.4		Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;				
4.5		Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc				

		phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;				
4.6		Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;				
4.7		Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;				
4.8		Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;				
4.9		Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định 113/2017/NĐ-CP;				
4.10		Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy				

		hiêm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.				
4.11		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.12		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.13		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
5	HSHC.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
5.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01c, Phụ lục 1, TT số 32/2017/TT-BCT				
5.2		Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp;				
5.3		Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
5.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh				

		hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
6	HSHC.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
6.1		Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu 01b Phụ lục 01 của Thông tư 32/2017/TT-BCT;				
6.2		Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; Phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;				
6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
6.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
XI/	HSTMQT	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSTMQT.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép thành	nt	nt	nt	

		lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)				
1.1		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
1.2		Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu VPĐD (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
1.3		Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
1.4		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ				

		chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
1.5		- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam); - Hộ chiếu (nếu là người nước ngoài, trường hợp này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam) của người đứng đầu VPĐD;				
1.6		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Và tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP (phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy				

		định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
2	HSTMQT.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập VPĐD theo mẫu MĐ-1 của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
2.2		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
2.3		Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu				

		VPĐD (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
2.4		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
2.5		- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam); - Hộ chiếu (nếu là người nước ngoài, trường hợp này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam) của người đứng đầu VPĐD;				
2.6		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt				

		trụ sở Văn phòng đại diện; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP(phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
2.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.8		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
3	HSTMQT.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	nt	nt	nt	
3.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-3) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
3.2		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp;				
3.3		Các tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. Các tài				

		liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam				
3.4		Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu mới của VPĐD. (Tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam).				
3.5		- Nếu là người Việt Nam: Hộ chiếu hoặc giấy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc; - Nếu là người nước ngoài: Hộ chiếu (của người đứng đầu mới của VPĐD. (Tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.)				
3.6		Giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của VPĐD đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.				
3.7		Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở				

		Văn phòng đại diện;				
3.8		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP. (phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
3.9		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.10		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
4	HSTMQT.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-3) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
4.2		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp;				
4.3		Các tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền				

		cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. Các tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam				
4.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.5		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
5	HSTMQT.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	nt	nt	nt	
5.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành VPĐD (theo mẫu MĐ-1) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
5.2		Thông báo về việc chấm dứt hoạt động VPĐD gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi;				
5.3		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp				
5.4		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh				

		thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP(phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
5.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
6	HSTMQT.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	nt	nt	nt	
6.1		Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-4) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
6.2		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài				

		(phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
6.3		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
6.4		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp,				
6.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
7	HSTMQT.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường	nt	nt	nt	

		hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)				
7.1		Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-4) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
7.2		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
7.3		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực				

		theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
7.4		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.				
7.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
8	HSTMQT.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	nt	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
8.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
8.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
8.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
8.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
8.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.7		Giấy phép kinh doanh				
9	HSTMQT.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh	nt	nt	nt	

		doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn				
9.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
9.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
9.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
9.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
9.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
9.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.7		Giấy phép kinh doanh				
10	HSTMQT.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	nt	nt	nt	
10.1		Đơn đề nghị cấp Giấy				

		phép kinh doanh				
10.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
10.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
10.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
10.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
10.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.7		Giấy phép kinh doanh				
11	HSTMQT.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	nt	nt	nt	
11.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
11.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
11.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không				

		còn nợ thuế quá hạn				
11.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
11.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
11.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
11.7		Giấy phép kinh doanh				
12	HSTMQT.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	nt	nt	nt	
12.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh				
12.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp(đối với trường hợp cấp lại do tổ chức chuyển địa điểm đặt trụ sở chính từ một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác)				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Giấy phép kinh doanh				
13	HSTMQT.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	nt	nt	nt	
13.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh				
13.2		Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a				

		khoản 1 Điều 11 trừ trường hợp chuyển địa điểm trụ sở chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh				
13.3		Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018: + Bản giải trình ghi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018; + Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn; + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).				
13.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
13.5		Giấy phép kinh doanh				
14	HSTMQT.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	nt	nt	nt	
14.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
14.2		Bản giải trình có nội				

		dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
14.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
14.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
14.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
14.6		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
14.7		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ:				

		báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
14.8		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có)				
14.9		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.10		Giấy phép kinh doanh				
14.11		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
15	HSTMQT.15	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	nt	nt	nt	
15.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
15.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP;				

		kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
15.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
15.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh				
15.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
15.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
16	HSTMQT.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực	nt	nt	nt	

		hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)				
16.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
16.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
16.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
16.4		Bản sao: Giấy chứng				

		nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.				
16.5		Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP				
16.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
16.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
17	HSTMQT.17	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	nt	nt	nt	
17.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
17.2		Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính: Giấy phép kinh doanh ghi nhận nội dung điều chỉnh.				
17.3		Trường hợp thay đổi địa chỉ của cơ sở bán lẻ: Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phường, xã, thị trấn xác nhận việc thay đổi địa chỉ				
17.4		Trường hợp giảm diện tích cơ sở bán lẻ: Các				

		giấy tờ có liên quan				
17.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
17.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
18	HSTMQT.18	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m²	nt	nt	nt	
18.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
18.2		Bản giải trình có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.				
18.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
18.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
18.5		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				

19	HSTMQT.19	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	nt	nt	nt	
19.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
19.2		Bản giải trình có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.				
19.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
19.4		Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP				
19.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
19.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
20	HSTMQT.20	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	nt	nt	nt	

20.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
20.2		Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất				
20.3		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
20.4		Tài liệu của cơ quan				

		thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
20.5		Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP				
20.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
20.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
21	HSTMQT.21	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	nt	nt	nt	
21.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
21.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
21.3		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
22	HSTMQT.22	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	nt	nt	nt	
22.1		Đơn đề nghị cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
22.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định này; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch				

		kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
22.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
22.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh				
22.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
22.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
23	HSTMQT.23	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	nt	nt	nt	
23.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ				

		được tiếp tục hoạt động				
23.2		<p>Bản giải trình cơ sở bán lẻ có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; - Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ; - Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất;</p>				
23.3		<p>Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế trên cơ sở báo cáo tài</p>				

		chính đã được kiểm toán của năm gần nhất; kế hoạch tài chính; kèm theo tài liệu về tài chính;				
23.4		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
23.5		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh (nếu có).				
23.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
23.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
XII/	HSKDK	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSKDK.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	nt	nt	nt	
1.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP.				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				

1.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
1.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
1.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG chỉ có chai LPG hoặc thuê chai LPG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
1.6		Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;				
1.7		Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.				
1.8		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
1.9		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
1.10		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
1.11		Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị				

		định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.				
1.12		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.13		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
2	HSKDK.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	nt	nt	nt	
2.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
2.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.3		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
3	HSKDK.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	nt	nt	nt	
3.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy				

		đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
3.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
4	HSKDK.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	10 năm	nt	nt	
4.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
4.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
4.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
4.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
4.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
5	HSKDK.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	10 năm	nt	nt	

		trạm nạp LPG vào chai				
5.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
5.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
5.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
6	HSKDK.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	10 năm	nt	nt	
6.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
6.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
6.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
7	HSKDK.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt	
7.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP				
7.2		Giấy chứng nhận đăng				

		ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
7.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
7.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
7.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
7.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn				
8	HSKDK.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt	
8.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
8.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn				
9	HSKDK.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt	
9.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
9.2		Giấy tờ, tài liệu liên				

		quan chứng minh nội dung thay đổi				
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
9.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn				
10	HSKDK.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
10.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
10.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
10.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
10.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
10.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
10.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				
11	HSKDK.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
11.1		Giấy đề nghị cấp lại				

		Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
11.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
11.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
11.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				
12	HSKDK.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
12.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
12.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
12.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				
13	HSKDK.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Theo quy định	nt	nt	
13.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG				
13.2		Bản sao Giấy chứng				

		nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
13.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
13.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.6		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
13.7		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
13.8		Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.				
13.9		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.10		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán				

		LNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh; Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa; Tài liệu chứng minh có trạm cấp LNG đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định số 87/2018/NĐ-CP hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận đủ còn hiệu lực.				
13.11		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
13.12		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
14	HSKDK.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Theo quy định	nt	nt	
14.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
14.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.3		Giấy chứng nhận đủ				

		điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
15	HSKDK.15	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Theo quy định	nt	nt	
15.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
15.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
15.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
15.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
16	HSKDK.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
16.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
16.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				

16.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
16.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
16.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
16.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
16.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
17	HSKDK.17	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
17.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
17.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
17.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
17.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
18	HSKDK.18	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
18.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
18.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội				

		dung thay đổi				
18.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
18.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
18.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
19	HSKDK.19	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
19.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP.				
19.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
19.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
19.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
19.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký				

		doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh; Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa; Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy; Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định				
19.6		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán CNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh; Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy; Tài liệu chứng minh có xe bồn CNG đã được kiểm định còn hiệu lực; Tài liệu chứng minh có trạm cấp CNG hoặc trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan; Tài liệu chứng minh có trạm nén CNG đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên				

		quan.				
19.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
19.8		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
20	HSKDK.20	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
20.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP				
20.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
20.3		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
21	HSKDK.21	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
21.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy				

		chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
21.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
21.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
21.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
22	HSKDK.22	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
22.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
22.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
22.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
22.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
22.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
22.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
22.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
23	HSKDK.23	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	10 năm	nt	nt	

		trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
23.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
23.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
23.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
23.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
24	HSKDK.24	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
24.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
24.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
24.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
24.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
24.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
XIII/	HSD	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC ĐIỆN	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSD.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	nt	nt	nt	

1.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hoạt động điện lực ((theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương)				
1.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
1.3		Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn chính (theo mẫu), kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề và hợp đồng lao động đã ký của chuyên gia tư vấn chính có tên trong danh sách với tổ chức tư vấn				
1.4		Danh mục các dự án có quy mô tương tự mà tổ chức tư vấn hoặc các chuyên gia tư vấn chính đã thực hiện				
1.5		Danh mục trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác tư vấn và cam kết của tổ chức đảm bảo đáp ứng cho hoạt động tư vấn				
1.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.8		Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện				

2	HSD.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	nt	nt	nt	
2.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương).				
2.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.				
2.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản, tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành.				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện				
3	HSD.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	nt	nt	nt	
3.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ				

		Công Thương				
3.2		<p>Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018; bản sao bằng tốt nghiệp, thẻ an toàn điện và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho đội ngũ trưởng ca theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành; hợp đồng thuê khoán nhà máy điện, hợp đồng thuê quản lý vận hành hoặc văn bản giao quản lý vận hành đối với trường hợp thuê khoán, cho thuê hoặc giao quản lý vận hành</p>				
3.3		Bản sao quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư nhà máy điện, dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền				
3.4		Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án đầu tư nhà máy điện của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về môi trường				

3.5		Danh mục các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định theo quy định của pháp luật				
3.6		Bản sao Văn bản thẩm duyệt về phòng cháy , chữa cháy; bản sao Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy				
3.7		Bản sao Quyết định phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền (đối với nhà máy thủy điện)				
3.8		Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tổ máy hoặc hệ thống pin năng lượng mặt trời; bản sao tài liệu xác định thông số chính của nhà máy điện (thông số tua bin, máy phát, máy biến áp chính)				
3.9		Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin , hạ tầng viễn thông phục vụ vận hành thị trường điện; bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống SCADA phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện				
3.10		Bản sao biên bản nghiệm thu đập thủy điện; phương án bảo vệ đập, phương án ứng phó				

		thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; báo cáo kết quả kiểm định đập (đối với đập thủy điện đã đến kỳ kiểm định)				
3.11		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.12		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.13		Giấy phép hoạt động phát điện				
4	HSD.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương.				
4.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
4.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản, tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành				
4.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				

4.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.6		Giấy phép hoạt động phát điện				
5	HSD.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	nt	nt	nt	
5.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương);				
5.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
5.3		Danh sách trích ngang người quản lý kinh doanh(theo mẫu 3b); bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, thẻ an toàn điện của người có tên trong danh sách.				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
5.6		Giấy phép hoạt động bán lẻ điện				
6	HSD.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	nt	nt	nt	

6.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương)				
6.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.				
6.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản, tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành.				
6.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
6.6		Giấy phép hoạt động bán lẻ điện				
7	HSD.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	nt	nt	nt	
7.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hoạt động điện lực (theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương)				
7.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị				

		cấp giấy phép				
7.3		Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành (theo mẫu 3b); bản sao bằng tốt nghiệp, thẻ an toàn điện, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho người có tên trong danh sách theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.				
7.4		Danh mục các hạng mục công trình lưới điện chính do tổ chức đang quản lý. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao không hoàn vốn tài sản lưới điện phải có Biên bản nghiệm thu theo quy định hoặc Biên bản bàn giao tài sản.				
7.5		Tài liệu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định				
7.6		Thỏa thuận đấu nối hoặc Hợp đồng đấu nối vào hệ thống điện quốc gia; Bản đồ ranh giới lưới điện và phạm vi hoạt động.				
7.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
7.9		Giấy phép hoạt động phân phối điện				
8	HSD.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung	nt	nt	nt	

		giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương				
8.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương).				
8.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp phép				
8.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản, tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành				
8.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.6		Giấy phép hoạt động phân phối điện				
9	HSD.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực	nt	nt	nt	
9.1		Văn bản đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực;				
9.2		Bản sao văn bằng chuyên môn hoặc quyết định nâng bậc lương công nhân;				
9.3		02 ảnh cỡ 2x 3cm;				
9.4		Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch Kiểm tra viên điện lực;				
9.5		Bản khai quá trình công tác có xác nhận của cơ quan, đơn vị.				

9.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
9.8		Thẻ Kiểm tra viên điện lực				
10	HSD.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực (trong trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng)	nt	nt	nt	
10.1		Văn bản đề nghị cấp lại thẻ Kiểm tra viên điện lực của đơn vị quản lý Kiểm tra viên điện lực;				
10.2		Đơn đề nghị cấp lại Thẻ Kiểm tra viên điện lực;				
10.3		02 ảnh cỡ 2x 3cm;				
10.4		Thẻ kiểm tra viên điện lực trong trường hợp thẻ bị hỏng.				
10.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
10.7		Thẻ Kiểm tra viên điện lực				
XIV/	HSATĐ	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSATĐ.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
1.1		Tờ trình đề nghị phê				

		duyet phuong an				
1.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
1.3		Mẫu phương án ứng phó thiên tai theo phụ lục I, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				
1.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
1.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
1.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.8		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
2	HSATĐ.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
2.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
2.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
2.3		Mẫu phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện theo phụ lục II, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ Công Thương				
2.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				

2.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
2.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.8		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
3	HSATĐ.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
3.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
3.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
3.3		Mẫu Quy trình vận hành hồ chứa theo phụ lục V, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				
3.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
3.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
3.6		Bản đồ hiện trạng công trình				
3.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.9		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
4	HSATĐ.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền	nt	nt	nt	

		phê duyệt của UBND tỉnh				
4.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
4.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
4.3		Mẫu Quy trình vận hành hồ chứa theo phụ lục V, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				
4.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
4.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
4.6		Bản đồ hiện trạng công trình				
4.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.9		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				